

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2021/DS-PT  
Ngày 02-11-2021  
V/v hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
<i>Các Thẩm phán:</i>	Bà Đinh Thị Mộng Tuyết Ông Nguyễn Trung Dũng

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:***  
Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 177/2021/TLPT-DS ngày 06/7/2021 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DSST ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 191/2021/QĐPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn X, sinh năm 1977 và bà Mai Thị H, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: Tổ 19, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông X và bà H:* Bà Trần Thanh H1, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: Xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ liên hệ: Số 10, lô 26, đường số 3, khu phần mềm Q, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 22/9/2020 và ngày 08/01/2021).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn C, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Lê Minh L, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang (văn bản ủy quyền ngày 12/11/2020 và ngày 19/01/2021).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trịnh Đăng T, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 4, ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Mai Văn H, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 11, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

2. Ông Trịnh Ngọc C, sinh năm: 1980; địa chỉ: Ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

3. Ông Mai Văn T1, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đỗ Văn X, bà Mai Thị H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2020, lời khai của bà Hợi là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:*

Ông Đỗ Văn X, ông Lê Văn C, ông Mai Văn T1, ông Trịnh Ngọc C và ông Trịnh Đăng T có quan hệ quen biết, đồng hương và hùn hạp làm ăn chung với nhau, cụ thể mỗi người hùn 1.000.000.000 đồng để làm ăn, mua bán đất. Việc hùn hạp vào khoảng tháng 03/2019 (ngày thì ông X, bà H không nhớ), chỉ giao kết bằng lời nói không lập thành văn bản. Ông T, ông T1 bỏ ra mỗi người 1.000.000.000 đồng. Ông C, ông C không có tiền nên vợ chồng ông X, bà H đi vay hộ cho ông C, ông C mỗi người 1.000.000.000 đồng. Ông X là người đưa tiền trực tiếp cho ông C nhưng vì là chỗ anh em cùng quê thân thiết cùng làm ăn chung tin tưởng nhau nên giữa ông X và ông C không làm giấy vay tiền. Thời gian đưa tiền là khoảng tháng 3/2019 ngày thì ông X không nhớ. Việc ông X đưa tiền cho ông C thì tất cả các anh em làm chung là ông T1, ông C và ông T đều biết.

Khoảng tháng 5/2019 ông X rút vốn không làm ăn chung với nhóm anh em trên.

Vào tháng 12/2019 (ngày thì ông X, bà H không nhớ) do ông C không muốn làm ăn chung với anh em và muốn trả lại tiền cho ông X nên ông C nói với ông X là ông C có phần hùn mua đất với ông T là 420.000.000 đồng. Ông C nói ông X là ông C trả cho ông X 420.000.000 đồng bằng việc ông X sẽ lấy phần tiền hùn mua đất của ông C ở chỗ ông T. Ông X và ông C thống nhất nên đã gọi điện thoại cho ông T để thống nhất và ông T đồng ý. Do đó đến ngày 29/12/2019 ông C đã viết giấy vay tiền với nội dung là ông C vay của bà H và ông X 600.000.000 đồng thời hạn nay là đến tháng 6/2020 sẽ trả cả gốc lẫn lãi. Giấy vay tiền này có nguồn gốc như bà Hợi đã trình bày ở trên. 1.000.000.000 đồng ông X và bà H cho ông C vay trừ đi 420.000.000 đồng phần hùn ở chỗ ông T còn 600.000.000 đồng ông C còn nợ ông X, bà H nên ông C viết giấy vay tiền cho ông X, bà H. Còn 20.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 1.000.000.000 đồng ông C trả cho ông X, bà H vì bà H và ông X cũng phải vay tiền của người khác đưa cho ông C.

Ngày 20/3/2020 ông X, bà H có nhận của ông C 30.000.000 đồng và ngày 16/4/2020 ông X, bà H có nhận của ông C 35.000.000 đồng do ông T đưa hộ. Theo như ông T nói thì ông C chuyển khoản cho ông T và nhờ ông T trả cho ông X. Đến ngày 08/7/2020 thì ông X và bà H có nhận 420.000.000 đồng là phần hùn của ông C với ông T. Số tiền 65.000.000 đồng của ông C do ông T đưa, đây là khoản tiền lãi của một số khoản tiền khác mà ông C vay tiền của ông X, bà H. Tuy nhiên các khoản khác ông X, bà H không có chứng cứ chứng minh là ông C có vay nên ông X, bà H đồng ý trừ 65.000.000 đồng vào khoản tiền 600.000.000 đồng. Nay ông X, bà H yêu cầu ông C trả tiền nợ gốc 535.000.000 đồng. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền gốc 65.000.000 đồng.

Trong giấy vay tiền ngày 29/12/2020 chỉ ghi ông C có trách nhiệm trả lãi, không ghi lãi suất cụ thể mỗi tháng là bao nhiêu. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm, cụ thể tiền lãi ông X, bà H yêu cầu ông C phải trả:

Tiền lãi của 600.000.000 đồng từ ngày 29/12/2019 đến ngày 20/3/2020 là 13.479.452 đồng.

Tiền lãi của 570.000.000 đồng từ ngày 21/3/2020 đến ngày 16/4/2020 là 4.060.274 đồng.

Tiền lãi của 535.000.000 đồng từ ngày 17/4/2020 tạm tính đến ngày xét xử 31/3/2021 là 51.008.219 đồng.

Tổng tiền lãi 68.547.945 đồng.

Nguyên đơn đã có đơn yêu cầu Tòa án triệu tập các ông T, H, T1, C đến Tòa án để có lời khai làm chứng cho việc ông C có vay của ông X, bà H 1.000.000.000 đồng và tất cả những người này đã trình bày rõ ràng cụ thể trong hồ sơ vụ án.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Lê Minh Luân có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:*

Ông C và vợ chồng ông X, bà H có quan hệ quan biết do cùng quê.

Vào cuối tháng 12/2019 do cần tiền làm ăn nên ông C có hỏi vay của ông X, bà H 600.000.000 đồng đến tháng 6/2020 sẽ trả. Ông C có nói với vợ chồng ông X, bà H là ông C có 01 khoản tiền 420.000.000 đồng hùn với ông T mua đất, nếu ông C không trả được tiền cho bà H, ông X thì 420.000.000 đồng ông C hùn chỗ ông T, ông X, bà H sẽ lấy để trừ nợ. Ông X cùng ông C có gọi điện cho ông T xác nhận chuyện này, ngày gọi điện thì ông C không nhớ chỉ nhớ là cuối tháng 12/2019. Sau khi đã gọi điện xác nhận với ông T xong thì vào ngày 29/12/2019 bà H và ông X có cho ông C vay 600.000.000 đồng, ông C viết giấy vay tiền cho vợ chồng bà H. Giấy vay viết nhầm năm 2019 thành năm 2020. Vay có thỏa thuận lãi suất 10%/năm nhưng không ghi vào giấy vay tiền mà giấy vay tiền chỉ ghi là đến tháng 6/2020 sẽ trả cả gốc lẫn lãi. Theo giấy vay tiền thời

hạn trả tiền là vào tháng 6/2020 nhưng ông C với vợ chồng ông X, bà H thỏa thuận bằng lời nói là nếu có tiền thì Công trả trước tháng 6/2020 cũng được.

Ngày 20/3/2020 ông C có chuyển 30.000.000 đồng vào tài khoản của ông T nhờ ông T trả tiền gốc cho ông X.

Ngày 16/4/2020 ông C có chuyển 35.000.000 đồng vào tài khoản của ông T nhờ ông T trả tiền gốc cho ông X.

Ngày 08/7/2020 ông T bán đất đã đưa cho ông X, bà H 420.000.000 đồng phần hùn của ông C.

Như vậy ông C đã trả cho ông X, bà H 485.000.000 đồng tiền gốc, hiện chỉ còn nợ lại 115.000.000 đồng.

Ông C không vay 1.000.000.000 đồng của vợ chồng ông X, bà H mà chỉ vay 600.000.000 đồng vào ngày 29/12/2019, nguyên đơn cho rằng ông C có vay của nguyên đơn 1.000.000.000 đồng thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh.

Ông C đồng ý trả cho ông X, bà H 115.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 10%/năm như nguyên đơn yêu cầu. Ông C đồng ý trả cho nguyên đơn tiền lãi của 600.000.000 đồng từ ngày 29/12/2019 đến ngày 07/7/2020 với lãi suất 10%/năm là 31.332.000 đồng. Tiền lãi của 115.000.000 đồng từ ngày 08/7/2020 đến ngày xét xử 31/3/2021 theo lãi suất 10%/năm là 8.400.000 đồng; tổng tiền lãi là 39.732.000 đồng

Các ông T, T1, C, H không liên quan gì đến việc vay tiền giữa ông C với ông X, bà H, bị đơn không có ý kiến gì đối với những người trên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Đăng T trình bày:*

Do có quan hệ quen biết, nên ông X, ông C, ông T1, ông C và ông T mỗi người có hùn 1.000.000.000 đồng để làm ăn và mua bán đất. Việc hùn hạp vào khoảng tháng 03/2019 (ngày thì ông T không nhớ), chỉ giao kết bằng lời nói không lập thành văn bản. Ông T, ông T1 mỗi người bỏ ra 1.000.000.000 đồng. Ông C, ông C không có tiền nên ông X cho ông C, ông C vay mỗi người 1.000.000.000 đồng. Ông T chỉ biết là ông X có cho ông C vay 1.000.000.000 đồng còn đưa tiền vào lúc nào, như thế nào cũng như có giấy tờ vay tiền không thì ông T không biết. Khoảng 02 tháng sau, ông X rút vốn không làm ăn chung. Đến tháng 05/2019, ông T cùng với ông C, ông T1, ông C và ông H có hùn hạp mua 01 lô đất thửa số 857, tờ bản đồ 41, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, ông T đại diện đứng tên nên đã đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS16388 ngày 03/10/2019. Đến tháng 12/2019 (ngày ông T không nhớ), ông X và ông C gọi điện thoại di động cho ông T, đều nói số tiền ông C hùn mua miếng đất này là 420.000.000 đồng sẽ chuyển sang cho ông X để trừ nợ, ông X sẽ thay thế ông C để hùn hạp vào miếng đất này và ông C không còn hùn trong phần đất này, thì ông T và các ông H, Cương, Tiệp đều đồng ý.

Việc trả nợ giữa ông C và ông X như thế nào, ông T không rõ. Ngày 20/3/2020, ông C có chuyển vào tài khoản của ông T 30.000.000 đồng, đến ngày 16/4/2020 ông C tiếp tục chuyển vào tài khoản của ông T thêm 35.000.000 đồng và nhờ ông T trả hộ cho ông X. Ông T đã đưa cho ông X 65.000.000 đồng.

Đến ngày 08/7/2020, ông T bán đất thừa số 857 nêu trên. Cả 05 người gồm Cương, Tiệp, Tường, Hùng và Xuân (Xuân thay thế cho Công) cùng nhau chia tiền thì ông X nhận 420.000.000 đồng phần tiền của ông C cần nợ.

Đến tháng 12/2020 (ngày ông T không nhớ), ông C có nhờ ông T xác nhận là ông C có nhờ ông T chuyển cho ông X tổng số tiền 485.000.000 đồng nên ông T đã viết, ký giấy xác nhận cho ông C theo giấy xác nhận chuyển tiền mà ông C nộp cho Tòa án. Tuy nhiên cụ thể như sau: Ông T xác nhận ông chỉ là người đứng ra chuyển hộ 65.000.000 đồng dùm cho ông C trả cho ông X như ông T đã trình bày ở trên. Còn 420.000.000 đồng là ông X nhận tiền khi anh em bán đất cùng đứng ra chia tiền với nhau vào ngày 08/7/2020 chứ không phải ông T cầm tiền của ông C để đưa cho ông X. Việc anh em hùn hạp mua bán đất ông T trình bày ở trên hiện đã xong xuôi, tiền thì mỗi người đều nhận hết phần của mình.

Việc vợ chồng ông X tranh chấp vay tài sản với ông C không liên quan đến ông T. Ông T không có yêu cầu gì đối với vụ án. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Yêu cầu Tòa án không triệu tập ông T đến Tòa án vì ông T không liên quan. Ngoài ra ông T có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

*Người làm chứng ông Trịnh Ngọc C, ông Mai Văn T1 trình bày:*

Thông nhất như trình bày của ông Trịnh Đăng T, việc vợ chồng ông X tranh chấp vay tài sản với ông C không liên quan gì đến ông C, ông T1. Ông C, ông T1 không có yêu cầu gì đối với vụ án. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Yêu cầu Tòa án không triệu tập ông C, ông T1 đến Tòa án vì không có liên quan. Ngoài ra ông C, ông T1 có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

*- Người làm chứng ông Mai Xuân Hùng trình bày:*

Việc ông C vay nợ tiền của vợ chồng ông X, bà H thì ông H không biết, không chứng kiến. Thông nhất trình bày của ông T về việc ông X nhận 420.000.000 đồng phần tiền của ông C đã cần nợ.

Việc vợ chồng ông X tranh chấp vay tài sản với ông C không liên quan gì đến ông H. Ông H không có yêu cầu gì đối với vụ án. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Yêu cầu Tòa án không triệu tập ông H đến Tòa án vì ông H không liên quan. Ngoài ra ông H có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DSST ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Mai Thị H và ông Đỗ Văn X về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn C phải trả 65.000.000 đồng tiền nợ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị H và ông Đỗ Văn X đối với bị đơn ông Lê Văn C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Lê Văn C có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H tiền nợ gốc 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến hết ngày 31/3/2021 là 39.732.000 đồng (ba mươi chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án nộp đơn yêu cầu tại cơ quan thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn C phải thanh toán tiền nợ gốc 420.000.000 đồng và tiền lãi 28.815.945 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 12/4/2021, nguyên đơn ông Đỗ Văn X, bà Mai Thị H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền 420.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 08/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 31/3/2021 là 28.814.945 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất lập giấy vay tiền ngày 29/12/2020, thực tế là ngày 29/12/2019, bị đơn đã nhận được 485.000.000 đồng. Nguyên đơn trình bày 420.000.000 đồng được cầm trù trước khi viết giấy vay

600.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, kháng cáo không có cơ sở chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Nguyên đơn chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm tại phần quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn C phải thanh toán tiền nợ gốc 420.000.000 đồng và tiền lãi 28.815.945 đồng. Các phần quyết định về đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Mai Thị H và ông Đỗ Văn X về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn C phải trả 65.000.000 đồng tiền nợ, buộc ông Lê Văn C có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H tiền nợ gốc 115.000.000 đồng và tiền lãi tính đến hết ngày 31/3/2021 là 39.732.000 đồng, nguyên đơn không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị, đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định nên các phần quyết định này đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo nêu trên của nguyên đơn.

#### **[2] Về nội dung:**

Nguyên đơn ông X, bà H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông C thanh toán số tiền nợ còn lại 535.000.000 đồng của khoản nợ 1.000.000.000 đồng.

Theo “giấy vay tiền ngày 29/12/2020” thể hiện ông Lê Văn C có vay của ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H 600.000.000 đồng, giấy vay tiền do ông C viết và ký tên. Nguyên đơn, bị đơn thống nhất ngày viết giấy vay tiền là ngày 29/12/2019 nhưng ông C viết nhầm thành ngày 29/12/2020. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn cho rằng tháng 3/2019 (không nhớ ngày) có cho bị đơn vay 1.000.000.000 đồng để hùn vốn làm ăn, mua bán đất đai, việc vay tiền không có giấy tờ, chỉ có ông T, ông Cường, ông T1 chứng kiến, bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 485.000.000 đồng nợ gốc (ngày 20/3/2020 ông C chuyển vào tài khoản của ông T 30.000.000 đồng; ngày 16/4/2020 ông C chuyển vào tài khoản của ông T 35.000.000 đồng, tổng cộng 65.000.000 đồng, ông T đã đưa cho ông X; ngày 08/7/2020, ông X nhận 420.000.000 đồng của ông C cần nợ, số tiền này là của bị đơn hùn hạp mua bán đất với ông T). Bị đơn chỉ thừa nhận ngày 29/12/2019 có vay nguyên đơn số tiền 600.000.000 đồng, bị đơn đã trả được

485.000.000 đồng nợ gốc, hiện chỉ còn nợ lại 115.000.000 đồng; bị đơn đồng thanh toán nợ gốc 115.000.000 đồng và tiền lãi suất với mức 10%/năm, tính từ ngày 29/12/2019 đến ngày 07/7/2020 là 31.332.000 đồng ( $6000.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm$ ) và từ ngày 08/7/2020 đến khi xét xử sơ thẩm (31/3/2021) là 8.400.000 đồng ( $115.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm$ ), tổng tiền lãi là 39.732.000 đồng. Ngoài lời trình bày thì nguyên đơn không có giấy tờ chứng cứ chứng minh, lời trình bày của ông T, ông C, ông T1 thì chỉ nghe có việc ông X cho vay tiền, còn việc lập giấy vay tiền, việc giao nhận tiền giữa hai bên thì các ông không chứng kiến, còn ông H không biết việc vay tiền. Nguyên đơn cũng không chứng minh được nguyên và bị đơn có thỏa thuận trừ khoản tiền 420.000.000 đồng mà bị đơn hùn làm ăn với ông T để cản trừ vào khoản tiền 1.000.000.000 đồng gồm 400.000.000 đồng tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi, còn lại là 600.000.000 đồng bị đơn viết giấy tay tiền ngày 29/12/2019 cho nguyên đơn. Tại cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng 420.000.000 đồng nhận ngày 08/7/2020 là tiền hùn mua đất với ông T, ông C, ông T1, ông H; trình bày này mâu thuẫn với trình bày của nguyên đơn và ông T, ông C, ông T1 tại cấp sơ thẩm và cũng không có chứng cứ chứng minh thỏa thuận giữa ông X, ông C, ông T, ông C, ông T1 về thỏa thuận hùn tiền như bên nguyên đơn trình bày nên không có cơ sở chấp nhận; nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận ngoài phần đất ông T đã chuyển nhượng và đưa số tiền 420.000.000 đồng vào ngày 08/7/2020 cho ông X, các bên không có hùn hạp mua đất. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét xác định bị đơn chỉ vay của nguyên đơn 600.000.000 đồng vào ngày 29/12/2019, bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 485.000.000 đồng nợ gốc, nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại 115.000.000 đồng, số tiền gốc còn lại là 420.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận, là có căn cứ.

Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm. Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn tiền lãi của 600.000.000 đồng từ ngày 29/12/2019 đến ngày 07/7/2020 với lãi suất 10%/năm là 31.332.000 đồng và tiền lãi của 115.000.000 đồng từ ngày 08/7/2020 đến ngày xét xử 31/3/2021 theo lãi suất là 10%/năm là 8.400.000 đồng; tổng tiền lãi là 39.732.000 đồng. Số tiền lãi bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn là phù hợp pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là có cơ sở.

Nguyên đơn, bị đơn đều xác định ông Trịnh Đăng T chỉ là người nhận tiền từ ông C và trả cho ông X, bà H hộ ông C nên không có yêu cầu gì đối với ông T.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn ông X, bà H là không có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định pháp luật.



Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn X, bà Mai Thị H.

Giữ nguyên một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DSST ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn C phải thanh toán tiền nợ gốc 420.000.000 đồng và tiền lãi 28.815.945 đồng.

2. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DSST ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực pháp luật, cụ thể:

2.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Mai Thị H và ông Đỗ Văn X về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn C phải trả 65.000.000 đồng tiền nợ.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị H và ông Đỗ Văn X đối với bị đơn ông Lê Văn C về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Lê Văn C có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H tiền nợ gốc là 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến hết ngày 31/3/2021 là 39.732.000 đồng (ba mươi chín triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án nộp đơn yêu cầu tại cơ quan thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn C phải chịu số tiền 7.736.600 đồng (bảy triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

Ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H phải chịu số tiền 21.952.637 đồng (hai mươi một triệu chín trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng),

được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.042.474 đồng (mười lăm triệu không trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm bảy mươi bốn đồng) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0048277, số AA/2016/0048278 cùng ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ông X và bà H còn phải chịu số tiền 6.910.163 đồng (sáu triệu chín trăm mười nghìn một trăm sáu mươi ba đồng).

#### 4. Về án phí phúc thẩm:

Ông Đỗ Văn X phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0054495 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bà Mai Thị H phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0054494 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Duyên Hằng**